

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH XUYỀN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DS-ST
Ngày 03 tháng 6 năm 2024
“V/v Tranh chấp di sản thừa kế”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYỀN, TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Thái

2. Ông Nguyễn Hữu Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06 /2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lưu Thị S, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; “có mặt”.

- Bị đơn: Ông Lưu Văn L, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; “vắng mặt”.

- Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; “vắng mặt”.

- Bà Lưu Thị L, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn C 2, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; “có mặt”

- Ông Lưu Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 4C, Khu phố 8, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đ; “vắng mặt”

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Lưu Thị S, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/7/2023); “có mặt”

- Bà Lưu Thị B, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn Đ 4, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; “có mặt”.

- Ông Tạ Quang C, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn Đ 4, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; “vắng mặt”

- Anh Tạ T N, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Đ 4, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Con bà L); “vắng mặt”

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, anh N: Bà Lưu Thị B, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn Đ 4, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/01/2023)’ “có mặt”

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; “vắng mặt”

- Anh Lưu Văn S, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; “vắng mặt”

- Chị Nguyễn Thị N A, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; “vắng mặt”

- Anh Lưu Văn N, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. “vắng mặt”

- Chị Nguyễn Thị Chuyên, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Lưu Thị S trình bày:

Bố bà là Lưu Văn H (Sinh năm 1920, chết năm 1968) và mẹ bà là Nguyễn Thị N (sinh năm 1922, chết năm 2005) cùng cư trú tại thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (hiện nay là tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc) sinh được 7 người con là bà Nguyễn Thị H, ông Lưu Văn L, bà Lưu Thị L, bà Lưu Thị L (Sinh năm 1954, chết năm 1983), ông Lưu Văn T và bà là Lưu Thị S, bà Lưu Thị B.

Trong quá trình chung sống bố mẹ bà có tạo lập được tài sản là 358m² đất và 01 căn nhà 03 gian lợp ngói.

Sau khi bố bà chết mẹ bà tiếp tục nuôi dạy các con trưởng thành và xây dựng gia đình. Các con gái đi lấy chồng, ra ở riêng và đi công tác xa. Mẹ bà ở

một mình có hộ riêng và được xã cấp ruộng riêng không phụ thuộc kinh tế của một người con nào.

Ông Lưu Văn L là con trai cả của bố mẹ bà, sau khi lấy vợ cho ông L, ông L cùng vợ là Nguyễn Thị Đ chung sống cùng mẹ bà trên căn nhà 03 gian mà bố mẹ bà đã xây dựng và sinh được một người con chung là Lưu Văn N. Năm 1982 ông L ly hôn với bà Đ và kết hôn với bà T, khoảng năm 1983 bà T bỏ đi, đến năm 1984 ông L lấy bà Nguyễn Thị P và tiếp tục ở nhờ trên căn nhà 03 gian của bố mẹ ông.

Do anh trai thứ hai của bà là ông Lưu Văn T vào miền nam công tác nên mẹ bà chuyển sang ở căn nhà của ông T để trông nom hộ (Căn nhà giáp ranh với đất của mẹ bà). Đến năm 2003, mẹ bà đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 358 m² và thửa đất này đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mẹ bà là Nguyễn Thị N, thửa đất số 54, tờ bản đồ 28b bản đồ 299, diện tích 358 m² (Trong đó có 200m² đất ở và 158m² đất vườn); số phát hành X527078, số vào sổ cấp CCNQSD đất 02353 theo QĐ 117/QĐ/UB ngày 15/12/2003. Địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ bà do ông Lưu Văn L đang giữ và không xuất trình cho Tòa án.

Hiện nay trên đất của bố mẹ bà có 02 hộ đang sinh sống là hộ ông Lưu Văn L (vợ là Nguyễn Thị P) và con chung của ông L, bà P là anh Lưu Văn S (Vợ tên là A); hộ ông L đã xây 01 nhà 03 tầng trên một phần đất của bố mẹ bà khoảng năm 2015, hiện vợ con ông L đang ở trên ngôi nhà này; Hộ thứ 2 là hộ anh Lưu Văn N là con trai của ông L với bà Nguyễn Thị Đ. Anh Nam có vợ là C, có con là Lưu Tuấn A và Lưu Thị H. Hộ anh N đã xây 01 nhà cấp bốn 02 tầng trên đất của bố mẹ bà và hiện đang sinh sống trên đất này.

Ông L và bà P còn có 01 người con gái là Lưu Thị L, sinh năm 1985 đã lấy chồng hiện đang cư trú ở xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

Ông L, anh N tự ý xây nhà trên đất của bố mẹ bà mà không hỏi ý kiến của bà và các chị em trong gia đình tuy nhiên bà và các anh chị em đều biết nhưng không có ý kiến gì.

Bà Lưu Thị L lấy chồng là ông Tạ Văn C có 01 con chung là Tạ Chung N, sinh năm 1982. Hiện ông C và anh N cư trú tại thôn 4 Đ, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay 06 người con trong gia đình bà không thống nhất chia thừa kế đối với tài sản mà mẹ bà để lại.

Nay đề nghị Tòa án nhân dân huyện B xem xét giải quyết chia thừa kế theo pháp luật mà bố mẹ bà để lại là thửa đất có diện tích 358 m² nêu trên cho 07 người con của cụ H và cụ N. Bà đề nghị được chia bằng đất.

Bị đơn: Ông Lưu Văn L trình bày:

Về quan hệ gia đình ông L khai giống như bà S khai.

Trong quá trình chung sống bố mẹ ông có tạo lập được tài sản là mảnh đất có diện tích 358 m², trên đất có 01 căn nhà 03 gian lợp ngói ở tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Về nguồn gốc đất là của ông ngoại của ông là cụ Nguyễn Huy Đ cho bố mẹ ông, không rõ cho năm nào nhưng từ khi ông sinh ra (năm 1948) đến khi ông nhận thức được thì bố mẹ ông đã ở trên đất này. Cụ Nguyễn Thị N là bà ngoại ông chết khoảng năm 1958, cụ Đ chết năm 1978. Cụ N và cụ Đ sinh được 04 người con là: Nguyễn Thị Q, Nguyễn Huy Đ, Nguyễn Thị N là mẹ ông và Nguyễn Thị T cả bốn người đều đã chết. Ông chỉ nhớ cụ N là người chết sau cùng. Năm 1968 bố ông chết và không để lại di chúc. Từ đó mẹ ông là cụ N là người trực tiếp sử dụng và quản lý mảnh đất này và tài sản trên đất.

Năm 2004, mảnh đất này được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất đứng tên mẹ ông là Nguyễn Thị N.

Năm 1969 ông lấy vợ tên là bà Nguyễn Thị Đ sinh được 02 người con là Lưu Thị G, sinh năm 1972 đã đi lấy chồng ở Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; con trai là Lưu Văn N. Ông cùng vợ đầu và 02 con chung sống cùng mẹ ông trên căn nhà 03 gian mà bố mẹ ông đã xây dựng. Năm 1982 ông ly hôn với bà Đ, sau đó ông lấy bà T nhưng không có con, cưới năm nào ông không nhớ, năm 1983 bà T bỏ đi, đến năm 1984 ông lấy bà Nguyễn Thị P và tiếp tục ở nhờ trên căn nhà 03 gian của bố mẹ ông. Ông và bà P sinh được 02 người con là Lưu Thị L, sinh năm 1985 đã đi lấy chồng có gia đình riêng, con trai là Lưu Văn S (vợ là Nguyễn Thị A) đang ở cùng ông. Khoảng năm 1983 ông phá 03 gian nhà cũ của cụ N và cụ H để xây 03 gian nhà lợp ngói, đến năm 2008 thì ông sửa lại nhà.

Năm 2005 mẹ ông chết không để lại di chúc và gia đình ông vẫn tiếp tục ở và quản lý mảnh đất này. Năm 2008, được sự nhất trí của tất cả chị em trong gia đình (6 chị em, bà L chết năm 1983) ông cho anh Lưu Văn N và vợ là Nguyễn Thị C về xây dựng 01 nhà 02 tầng trên đất của cụ N trên diện tích khoảng 100 m²; năm 2018 ông, bà P, anh S, chị A xây dựng 01 nhà 03 tầng trên diện tích khoảng 100 m², phần diện tích đất còn lại là căn nhà 03 gian lợp ngói do ông xây dựng lại trên nền nhà cũ của cụ N và cụ H xây dựng. Quá trình ông xây dựng và sửa sang lại các công trình này các chị em trong gia đình biết

không có ý kiến gì. Trên đất này hiện nay có gia đình nhà ông và gia đình nhà anh N đang quản lý sử dụng.

Bà S làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B xem xét giải quyết chia thừa kế theo pháp luật mà cụ N và cụ H để lại là mảnh đất có diện tích 358 m² nêu trên ông đồng ý, tuy nhiên phần di sản thừa kế của cụ H để lại ông đề nghị xem xét về thời hiệu vì bố ông đã chết 55 năm. Đề nghị Tòa án xem xét ai đang quản lý sử dụng đối với phần di sản thừa kế của cụ H thì được tiếp tục quản lý, sử dụng. Đối với phần di sản thừa kế của cụ N ông đề nghị chia bằng hiện vật.

Hiện trên đất ông đang quản lý, sử dụng 01 nhà 03 tầng và 01 nhà cấp bốn 03 gian ông đề nghị được chia ở phần đất này và phần di sản của cụ H ông được tiếp tục quản lý, sử dụng. Còn phần đất của anh N chị C đang quản lý sử dụng ông đề nghị Tòa án xem xét phân chia phần đất này bằng hiện vật theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất giáp ranh của ông Nguyễn Huy T không phải là đất của cụ H, cụ N mà là ông mua lại của em trai ông là Lưu Văn T, hiện ông vẫn chưa làm thủ tục đứng tên sổ đỏ mà sổ đỏ vẫn đứng tên ông T. Việc chuyển nhượng có lập văn bản được chính quyền địa phương xác nhận. Ông đã bán 1/2 diện tích đất này cho ông Nguyễn Huy T, khoảng năm 2010, ông T đã xây nhà và ở ổn định trên đất, phần còn lại ông vẫn đang quản lý và phần đất này giáp ranh với đất của cụ N và cụ H để lại, phần đất này có khoảng 1 gian nhà cấp 4 do ông và bà P xây để bán hàng.

Người có quyền lợi và N vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị H, bà Lưu Thị L, bà Lưu Thị B, ông Lưu Văn T khai thống nhất về quan hệ gia đình, về nguồn gốc đất là di sản thừa kế, quá trình sử dụng đất như nguyên đơn, bị đơn khai. Ngoài ra bà Nguyễn Thị H, bà Lưu Thị L, ông Lưu Văn T, bà Lưu Thị B và có lời khai, quan điểm như sau:

- *Lời khai và quan điểm của bà Nguyễn Thị H:* Việc bà Lưu Thị S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất do bố mẹ bà để lại, bà không có ý kiến gì. Đối với phần di sản bà được chia theo pháp luật bà tặng cho ông Lưu Văn L.

Lý do bà không mang họ L là do quá trình là chứng minh nhân dân cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã làm cho bà là họ Nguyễn. Từ đó toàn bộ các giấy tờ, hồ sơ bà đều mang họ Nguyễn, Giấy khai sinh bà làm lại cũng họ Nguyễn.

Bà Lưu Thị L, bà Lưu Thị B trình bày:

Thống nhất với nguyên đơn, bị đơn về nguồn gốc tài sản, mối quan hệ gia đình, hàng thừa kế và quá trình quản lý, sử dụng tài sản.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà S thì bà đồng ý, phần di sản mà bà được hưởng thì bà xin nhận bằng đất.

Trên đất của các cụ để lại có 2 hộ đang sinh sống: Hộ ông Lưu Văn L và hộ anh Lưu Văn N. Khi ông L, anh N xây nhà trên đất không hỏi ý kiến bà và các chị em trong gia đình, tuy nhiên bà và các chị em đều biết nhưng không có ý kiến gì.

Tại buổi xem xét thẩm định ngày 10/8/2023, bà vắng mặt. bà đã nhận được thông báo kết quả thẩm định và định giá, bà không có ý kiến gì.

Bà được biết, phần diện tích thẩm định ngoài diện tích đất của cụ N và cụ H là 358m^2 thì còn có 1 phần đất ông L mua của ông Lưu Văn T, khoảng 46m^2 . Theo sổ đứng tên ông T là 245m^2 , ông T bán cho ông Lưu Văn H khoảng 123m^2 , bán cho ông L khoảng 122m^2 , sau đó ông L bán cho ông Nguyễn Huy T 76m^2 . Phần đất này của ông L và phần đất của cụ N, cụ H không có mốc giới, nên khi đo đạc bà đã chỉ mốc giới của cả phần đất của ông L và thửa đất của cụ H, cụ N. Tổng diện tích đo đạc, thẩm định là $448,9\text{m}^2$, thừa so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $90,9\text{m}^2$. Quan điểm của bà chỉ yêu cầu chia thừa kế theo đúng diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 358m^2 .

Đối với căn nhà của cụ H, N xây, ông L sửa chữa thì bà không yêu cầu chia thừa kế. Nếu bà được hưởng phần đất có căn nhà thì bà sẽ thanh toán giá trị ngôi nhà cho ông L.

Lời khai ông Lưu Văn T:

Thống nhất với nguyên đơn, bị đơn về mối quan hệ gia đình.

Khi còn sống bố mẹ ông có tạo lập được tài sản là mảnh đất có diện tích 358m^2 trên đất có 01 căn nhà 03 gian lợp ngói như nguyên đơn, bị đơn đã khai.

Về nguồn gốc đất này ông nghe hai cụ kể lại là do ông ngoại của ông là cụ Nguyễn Văn Đ cho bố mẹ ông. Bà ngoại ông tên là N, họ và tên đệm cụ thể như thế nào ông không biết, do cụ N chết năm nào ông cũng không biết vì lúc cụ N chết ông chưa được sinh ra. Cụ Đ chết năm 1970. Cụ N và cụ Đ sinh được 04 người con là: Nguyễn Thị Q, Nguyễn Huy Đ, Nguyễn Thị N là mẹ ông và Nguyễn Thị T, cả bốn người đều đã chết. Ông chỉ nhớ cụ N là người chết sau cùng. Năm 1968 bố ông chết không để lại di chúc. Bố mẹ của cụ H là Cụ Lưu Văn Dương và cụ Dương Thị B, cụ B chết trước cụ H, cụ D chết sau cụ H nhưng cũng chết từ rất lâu, hơn 30 năm. Các Con của cụ D đều đã chết từ rất lâu. Từ khi bố ông chết mẹ ông là người trực tiếp sử dụng và quản lý mảnh đất này và tài sản trên đất.

Đến năm 2003, mẹ ông đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 358m^2 , trong đó 200m^2 đất ở và 158m^2 đất vườn như nguyên đơn, bị đơn khai. Mẹ ông chỉ cho vợ chồng ông L ở nhờ trên đất.

Năm 2005 mẹ ông chết không để lại di chúc và gia đình ông L vẫn tiếp tục ở và quản lý mảnh đất này. Trên đất hiện nay có các công trình xây dựng như sau: 01 căn nhà 02 tầng xây dựng năm 2008 do anh Lưu Văn N và vợ là Trần Thị C xây dựng trên diện tích khoảng 100 m² (anh N là con trai cả của ông L); 01 nhà 02 tầng xây năm 2018 do ông L, bà P, anh S (con trai của ông L và bà P), chị A (vợ anh S) xây dựng trên diện tích khoảng 100 m², phần diện tích đất còn lại là căn nhà 03 gian lợp ngói do cụ N và cụ H xây dựng đến năm 2007 ông L đã tu sửa lại. Quá trình xây dựng và sửa sang lại các công trình này ông không có ý kiến phản đối gì.

Bà S làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B xem xét giải quyết chia thừa kế mà cụ N, cụ H để lại là mảnh đất có diện tích 358 m² được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất đứng tên cụ N có diện tích 358 m², trong đó 200 m² đất ở và 158 m² đất vườn. Địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc ông đồng ý. Đối với phần di sản thừa kế ông được hưởng ông đề nghị Tòa án chia đều cho 03 bà là bà Lưu Thị L, Lưu Thị S và Lưu Thị B.

Phần đất giáp ranh với đất của cụ N trước đây là đất của ông, có diện tích là 245 m² đã được cấp sổ đỏ đứng tên ông, ông đã bán cho ông Lưu Văn L 123 m² và bán cho ông Lưu Văn L 122 m². Phần diện tích đã bán cho ông L, ông L chưa sang tên sổ đỏ, ông được biết ông L đã bán một phần đất này cho ông Nguyễn Huy T còn cụ thể bán diện tích bao nhiêu thì ông không rõ. Còn lại một phần ông L vẫn đang sử dụng.

Lời khai ông Lưu Văn N, bà Nguyễn Thị C ngày 19/4/2023 (bút lục 44, 49)

Ông là con ông L, bà Đ. Bố mẹ ông ly hôn khi ông còn nhỏ. Đến năm 2008, được sự đồng ý của ông L và các em của ông L, vợ chồng ông cùng 2 con về xây dựng 1 nhà 2 tầng trên đất của các cụ và ở từ đó đến nay.

Nguồn gốc đất là của 2 cụ (cụ H, cụ N), cụ N là người đứng tên trong sổ đỏ.

Nay bà S yêu cầu chia thừa kế của cụ N và cụ H để lại, ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Nếu sau này Tòa án phân chia căn nhà của ông thuộc phần đất của ai thì ông đồng ý thanh toán bằng tiền để ông được quyền sử dụng đất và nhà này. Căn nhà do vợ chồng ông xây, các con còn nhỏ không đóng góp gì.

Ông N, bà C đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Lời khai chị Nguyễn Thị N A ngày 19/11/2023 (Bút lục 68)

Chị là vợ anh Lưu Văn S (là con dâu của ông L, bà P). Anh chị kết hôn năm 2009, sau khi kết hôn chị về sống chung cùng gia đình chồng tại TDP C. Chị có biết mảnh đất đang ở đứng tên cụ Nguyễn Thị N. Năm 2018, chị cùng

bố mẹ chồng có xây 1 nhà 3 tầng trên đất của cụ N, hiện cả gia đình vẫn ở trên đất.

Nay bà S khởi kiện, chị đồng ý với quan điểm của bố chồng chị là ông L. Đối với tài sản chị cùng gia đình chồng xây dựng, chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Tạ T N trình bày:

Anh là con đẻ của bà Lưu Thị L và ông Tạ Quang C, là cháu ngoại của cụ Lưu Văn H và cụ Nguyễn Thị N; bố mẹ anh chỉ sinh được con chung duy nhất là anh. Ngoài ra mẹ anh không có con riêng hay nhận ai làm con nuôi, bố mẹ nuôi. Tháng 9 năm 1983 mẹ anh chết không để lại di chúc.

Về quan hệ gia đình, di sản thừa kế anh thống nhất với lời khai của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và N vụ liên quan nêu trên.

Quan điểm của anh đối với yêu cầu khởi kiện của bà S: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu anh được phần di sản thừa kế của bà L thì tôi đề nghị nhận bằng hiện vật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật. Nếu chia cho bà phần đất có tài sản của ông L thì bà tự nguyện thanh toán giá trị tài sản sản trên đất cho ông L.

Bà B, bà L có quan điểm: Di sản thừa kế của các bà được chia và phần di sản thừa kế của anh N (con bà L) được chia, các bà và anh N tặng cho bà S. Bà S sẽ chịu án phí đối với phần di sản mà anh N đã tặng cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của các đương sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều: 609, 611, 612, 623, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Lưu Thị S.

Công nhận quyền sử dụng đất đối với 179m² đất thửa số 54, tờ bản đồ 28b bản đồ 299 tại tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là di sản thừa kế của cụ Lưu Văn H để lại cho ông Lưu Văn L.

Chia thừa kế đối với 179m² đất còn lại cho 7 người thừa kế gồm: ông Lưu Văn L, ông Lưu Văn T, bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị S, bà Lưu Thị B, bà Lưu Thị L, anh Tạ T N (người thừa kế thế vị của bà Lưu Thị L).

Do bà Hoa tặng cho ông L kỷ phần thừa kế của mình; bà B, bà L, ông T, anh N tặng cho bà S kỷ phần thừa kế của mình nên ông L được hưởng 2 suất thừa kế theo luật, bà S được hưởng 5 suất thừa kế theo luật.

Cần chia cho ông L phần đất có 02 công trình kiên cố (nhà của ông L và nhà của anh N) để đảm bảo giá trị sử dụng của tài sản đã được thiết lập. Cần chia cho bà S ở phần đất giáp công trình nhà 3 tầng do ông L xây dựng theo

ranh giới theo bản đồ 299. Bà S có trách nhiệm thanh toán giá trị các công trình xây dựng và cây cối cho ông L trên phần đất bà được chia.

Về án phí: đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp di sản thừa kế, bị đơn và di sản thừa kế ở thị trấn T, huyện B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B theo quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn; người đại diện theo uỷ quyền của một số người có quyền lợi và N vụ liên quan có mặt tại phiên toà; bị đơn và một số người có quyền lợi và N vụ liên quan khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã đưa ông Tạ Quang C (chồng bà L bà L) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và N vụ liên quan, tuy nhiên đến nay Hội đồng xét xử xác định ông Tạ Quang C không phải là người có quyền lợi và N vụ liên quan đến vụ án.

[3] Về thời hiệu khởi kiện, hàng thừa kế:

[3.1]. Thời hiệu khởi kiện:

Cụ Lưu Văn H (Sinh năm 1920, chết năm 1968) và cụ Nguyễn Thị N (sinh năm 1922, chết năm 2005). Bà S khởi kiện vào năm 2023.

Căn cứ khoản 1 Điều 611, khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản.

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao thì đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/09/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, theo đó thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 15 tháng 3 năm 2023 bà Lưu Thị S làm đơn yêu cầu chia di sản thừa kế thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lưu Văn H để lại đã hết; thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N vẫn còn.

[3.2]. Về hàng thừa kế:

Bố mẹ cụ H và bố mẹ cụ N đều chết trước 02 cụ. Cụ H, cụ N có 7 người con là ông L, ông Thành, bà S, bà H, bà L, bà L, bà B. Trong đó: Ông L, ông T, bà S, bà H, bà L, bà B còn sống vào thời điểm mở thừa kế của cụ N nên là những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N; Bà L chết 1983 (chết trước cụ N). Bà L có con là anh Tạ T N. Theo quy định tại Điều 652 Bộ

luật dân sự thì: “*Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; ...*” Do vậy, anh N là người thừa kế thế vị của bà L.

[4]. Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1]. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất đang tranh chấp là của cụ H, cụ N, thửa đất có nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Huy Đ, là cụ ngoại của nguyên đơn, bị đơn cho cụ H, cụ N. Điều này cũng phù hợp với nội dung trong biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn T ngày 22/11/2023. Theo Điều 15 Luật hôn nhân gia đình 1959 thì thửa đất này là tài sản chung của cụ H, cụ N. Kết quả xác minh, đo đạc như sau:

Thửa đất số 54 tờ bản đồ 28B (theo bản đồ 299) diện tích 358m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003, đứng tên hộ Nguyễn Thị N theo Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1117 ngày 15/12/2003 (200m² đất ở và 158m² đất vườn).

Theo bản đồ VN 2000, thửa đất này nằm trong thửa đất số 213, tờ bản đồ số 36. Thửa 213 do gộp cả hai thửa, diện tích 695,8m² gồm: Thửa đất của ông Lưu Văn T diện tích 245m² (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T) là thửa số 53, tờ bản đồ 28B (theo bản đồ 299) và thửa của cụ N (thửa số 54 tờ bản đồ 28B bản đồ 299). Phần diện tích đất tăng thêm theo bản đồ VN2000 là do ông T, bà N sử dụng phần đất lưu không của chợ L.

Quá trình sử dụng đất, ông Thành đã bán 1 phần đất cho ông Lưu Văn L, sau đó vợ chồng ông TL đã bán lại cho ông T. Hiện ông T đã xây nhà trên đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 117m². Phần đất còn lại ông T đã bán cho ông Lưu Văn L, thủ tục mua bán có lập văn bản và xác nhận của chính quyền địa phương nhưng chưa làm thủ tục sang tên cho ông L. Hiện nay trên phần đất này có 1 phần ông Nguyễn Huy T đã xây nhà và đang quản lý sử dụng. Việc ông L có bán 1 phần đất này cho ông T hay không thì địa phương không nắm được vì ông T và ông L chưa làm thủ tục trình UBND thị trấn. Phần diện tích còn lại ông L đang quản lý.

Kết quả đo đạc thực tế ngày 10/8/2023 và đối chiếu với bản đồ 299 xác định: Thửa đất này có diện tích 448,9m², trong đó 358m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Nguyễn Thị N, diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 41,1m² ở giáp chợ L; 48,4m² đất giáp nhà ông T là đất của ông L (đây là một phần diện tích ông L nhận chuyển nhượng lại của ông Lưu Văn T); phần đất nằm ở hành lang giao thông là 1,4m².

Di sản thừa kế của cụ H là 358m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn nguyên vẹn, nằm trong tổng số 448,9m² đất ông L đang quản lý, sử dụng. Hiện nay, trên phần đất là di sản thừa kế thì ông L cho anh Nam xây dựng các công trình kiên cố trên diện tích đất là 108,9m²; vợ chồng ông L cùng vợ chồng anh Sáng sử dụng để xây nhà năm 2018 trên diện tích đất là

122m². Trên đất còn có 1 nhà cấp 4 lợp ngói do ông L xây dựng từ lâu, địa phương không nắm được năm xây dựng.

Đối với phần diện tích 41,1m² đất lưu không và 1,4m² đất hành lang giao thông do UBND thị trấn T quản lý, UBND thị trấn có quan điểm không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về việc Bà H mang họ Nguyễn là do trong quá trình làm giấy tờ khai theo họ mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị L, ông T và bà L là người nhận chuyển nhượng đất của ông L, nhưng phần đất ông T và bà Liên nhận chuyển nhượng của ông L không liên quan gì đến 358m² đất các đương sự tranh chấp mà là phần đất ông L nhận chuyển nhượng ông T.

Toà án cũng đã tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Đ là vợ cũ của ông Lưu Văn L; anh Lưu Tuấn A, chị Kiều Thị M (là con trai, con dâu của ông Lưu Văn N, Nguyễn Thị C), những người này đều khai không có quyền lợi, N vụ liên quan gì đến vụ án.

[4.2]. Về tài sản trên đất:

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 10/8/2023 (bút lục 151 – 156) thì diện tích qua đo đạc thực tế là 448,9m². Trên đất có các công trình xây dựng như sau:

Công trình do gia đình ông L xây dựng gồm 1 nhà 3 tầng, mái tôn chống nóng; 1 nhà cấp bốn mái ngói hướng ra đường diện tích 35,4m²; 1 nhà cấp 4 diện tích 47 m²; nhà vệ sinh 6,7 m², sân gạch, trụ cổng, cánh cổng; tường bao phía trước xây gạch; tường bao giáp nhà anh N xây gạch. Cây cối trên đất: 01 cây xoài chu vi gốc 80cm; 01 cây trứng gà chu vi gốc 60cm; 1 cây sấu chu vi gốc 100cm; 01 cây sung chu vi gốc 120cm.

Công trình do anh Nam và chị Chuyền xây: 01 nhà 2 tầng diện tích 96,5m²; công trình phụ mái lợp tôn, mái tôn chống nóng, mái tôn trước nhà; Sân bê tông xi măng trước nhà 27,8m²; 02 trụ cổng, 04 cánh cổng sắt.

Kết quả định giá tài sản: (Bút lục 155)

- Đất ở: 4.400.000 đồng/1m²; Đất vườn: 1.760.000 đồng/1m²

- 01 nhà 2 tầng (anh Nam xây dựng) trị giá 260.550.000 đồng; công trình phụ mái lợp ploximang: 5.495.000 đồng; mái tôn trước nhà: 5.893.600 đồng; 2 trụ cổng: 1.063.000 đồng; 4 cánh cổng sắt: 1.980.000 đồng; sân bê tông: 1.401.120 đồng; mái tôn chống nóng: 40.215.700 đồng

- 01 nhà 3 tầng do ông L xây dựng: 796.414.500 đồng; Mái tôn chống nóng: 46.374.000 đồng; nhà cấp bốn 35,4m²: 0 đồng; nhà cấp bốn 47m²: 30.033.000 đồng; sân gạch 33m²: 2.244.000 đồng; nhà vệ sinh S5: 15.008.000 đồng; 02 trụ cổng: 2.656.000 đồng; 4 cánh cổng sắt: 1.620.000 đồng; tường bao: 1.765.000 đồng; 01 cây xoài: 1.600.000 đồng; 01 cây trứng gà: 330.000

đồng; 01 cây khế: 330.000 đồng; 01 cây sấu: 1.300.000 đồng; 01 cây sung: 1.200.000 đồng.

[4.3]. Về chia di sản thừa kế: Cụ H và cụ N chết đều không để lại di chúc, vì vậy việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Do cụ H chết 1967, đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS thì: *“Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó.”*

Do đó, $\frac{1}{2}$ diện tích đất thổ cư (179m^2) tại thửa số 54 là di sản thừa kế của cụ H thuộc về ông Lưu Văn L là người đang quản lý di sản đó.

Ông L là người ở trên đất nhưng cũng không có công lao gì trong việc xây dựng, tôn tạo thửa đất, mặt khác ông L cũng đã được hưởng $\frac{1}{2}$ thửa đất (179m^2) là di sản thừa kế của cụ H để lại, nên Hội đồng xét xử không trích công sức duy trì, tôn tạo tài sản cho ông L mà $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại (179m^2) là di sản thừa kế của cụ N sẽ chia thành 7 kỷ phần thừa kế theo luật, gồm: Ông L, ông T, bà S, bà H, bà L, anh N (người thừa kế thế vị của bà L) và bà B. Mỗi kỷ phần thừa kế được $25,57\text{ m}^2$ (Trong đó có $14,3\text{ m}^2$ đất ở và $11,3\text{ m}^2$ đất vườn); trị giá mỗi kỷ phần là $82.808.000\text{đ}$ [$(14,3\text{ m}^2 \text{ đất ở} \times 4.400.000\text{đ}/1\text{m}^2) + (11,3\text{ m}^2 \text{ đất vườn} \times 1.760.000\text{đ}/1\text{m}^2)$]

Bà H tặng cho phần di sản được hưởng cho ông L nên ông L được hưởng $25,57 \times 2 = 51,14\text{ m}^2$ đất (trong đó có $28,6\text{ m}^2$ đất ở và $22,6\text{ m}^2$ đất vườn). Như vậy, tổng diện tích ông L được hưởng: $179\text{m}^2 + 51,14\text{ m}^2 = 230,14\text{ m}^2$ (làm tròn là $230,1\text{m}^2$).

Bà S, ông T, bà L, bà B, anh N đều thống nhất tặng cho bà S nên bà S được hưởng 05 xuất thừa kế là $127,85\text{ m}^2$ đất (làm tròn là $127,9\text{m}^2$).

Di sản thừa kế chia được bằng hiện vật vì vậy Hội đồng xét xử chia bằng hiện vật cho các đương sự.

4.4. Về chia di sản thừa kế trên thực địa:

Hiện nay, trên phần đất là di sản thừa kế thì ông L, anh N đang sử dụng, quản lý đất và xây dựng các công trình kiên cố trên đất. Anh N được ông L cho xây nhà 2 tầng trên đất, ông L cùng gia đình xây nhà 3 tầng trên đất. Do vậy, cần chia cho ông L phần đất có 02 công trình kiên cố này để đảm bảo giá trị sử dụng của tài sản đã được thiết lập. Cần chia cho bà S $127,9\text{ m}^2$ đất ở phần đất giáp công trình nhà 3 tầng do ông L xây dựng theo ranh giới theo bản đồ 299.

Phần đất bà S được chia có các công trình xây dựng, cây cối gồm: Nhà cấp bốn 47m^2 trị giá 30.033.000 đồng; nhà vệ sinh giáp chợ L ở phía sau trị giá 15.008.000 đồng; nhà cấp bốn trị giá 0 đồng; 01 cây xoài: 1.600.000 đồng; 01 cây trứng gà: 330.000 đồng; 01 cây khế: 330.000 đồng; 01 cây sấu: 1.300.000 đồng; 01 cây sung: 1.200.000 đồng. Tổng trị giá là 49.801.000 đồng.

Ông L có trách nhiệm tháo dỡ công trình xây dựng trên đất gồm: Công trình vệ sinh phía sau (ký hiệu S5 trên sơ đồ) và 01 nhà cấp bốn mái ngói hướng ra đường diện tích 35,4m² (ký hiệu S2 trên sơ đồ) để trả lại đất cho bà S.

Bà S tự nguyện thanh toán cho ông L toàn bộ giá trị tài sản trên đất (gồm công trình xây dựng và cây cối) và tự nguyện tháo dỡ phần nhà cấp bốn 47m² vào phần đất được chia cho ông L.

5. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn và những người có quyền lợi và N vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn đều trên 60 tuổi. có đơn xin miễn án phí vì vậy Hội đồng xét xử miễn án phí cho những người này. Bị đơn cũng trên 60 tuổi nhưng quá trình giải quyết vụ án không chấp hành theo sự triệu tập của Toà án, không đến phiên tòa tham gia xét xử và trong quá trình giải quyết vụ án không có đơn đề nghị miễn án phí. Vì vậy ông L phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng theo quy định của pháp luật. Cụ thể di sản thừa kế ông L được chia là 51,14 m² đất (trong đó có 28,6 m² đất ở và 22,6 m² đất vườn) trị giá thành tiền là 165.616.000đ, ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.280.800đ (165.616.000đ x 5% = 8.280.800đ).

Đối với phần di sản anh N được hưởng nhưng cho bà S, bà S phải chịu án phí đối giá trị quyền sử dụng đất của anh N được hưởng. Cụ thể là 4.140.400đ (82.808.000đ x 5% = 4.140.400đ).

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên Tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự; Điều 34, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị S về việc chia di sản thừa kế.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Lưu Văn H, Nguyễn Thị N để lại là diện tích đất 358m² (Trong đó có 200m² đất ở và 158m² đất vườn) thửa đất số 54, tờ bản đồ 28b bản đồ 299, đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận số X527078, sổ vào sổ cấp CCNQSD đất 02353 theo QĐ 117/QĐ/UB ngày 15/12/2003. Địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Công nhận ông Lưu Văn L được quyền sử dụng diện tích đất 179m² thửa đất số 54, tờ bản đồ 28b bản đồ 299 tại tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là di sản thừa kế của cụ Lưu Văn H để lại.

4. Di sản thừa kế còn lại để chia cho các đồng thừa kế là 179m² đất thửa đất số 54, tờ bản đồ 28b bản đồ 299 tại tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, chia như sau:

* Chia cho bà Lưu Thị S 127.9 m² (trong đó có 70 m² đất ở và 57.9 m² đất vườn); đất của bà S được chia được giới hạn bởi các mốc A, B, C, F, A. (có sơ đồ kèm theo)

* Chia cho ông Lưu Văn L là 51,1m². Tổng diện tích đất ông L được hưởng là 230,1m² (trong đó có 130m² đất ở và 100,1m² đất vườn). (Gồm phần di sản được hưởng của cụ H 179m² và phần được chia 51,1m², trong đó có 130m² đất ở và 100,1m² đất vườn). Phần đất ông L được chia được giới hạn bởi các mốc C, D, E, 9, 10, 11, 12, C (có sơ đồ kèm theo).

5. Bà Lưu Thị S được sử dụng ngôi nhà cấp 4 nằm giữa thửa đất, diện tích 47m² và toàn bộ cây cối nằm trên đất được chia. Bà S phải thanh toán cho ông L 49.801.000 đồng và phải tháo dỡ một phần nhà cấp bốn 47m² vào phần đất được chia cho ông L.

6. Buộc ông L phải tháo dỡ nhà cấp 4 diện tích 35,4m² phía trước (ký hiệu trên sơ đồ là S2) và phá dỡ công trình phụ phía sau (Ký hiệu là S5 trên sơ đồ) để trả lại đất cho bà S.

7. Người được chia quyền sử dụng đất, được công nhận quyền sử dụng đất có quyền có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia, được công nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Về chi phí tố tụng: Bà Lưu Thị S tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng (bà S đã nộp đủ).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà S phải chịu án phí đối với phần di sản anh N tặng cho bà S là 4.140.400 đồng.

- Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 8.280.800 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Cục THADS huyện B;
- UBND xã T, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Hoàng Thanh

